FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	18,233,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
P/E	6.9
EPS	1,239

	YTD	1T	3T	6T
NQT	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

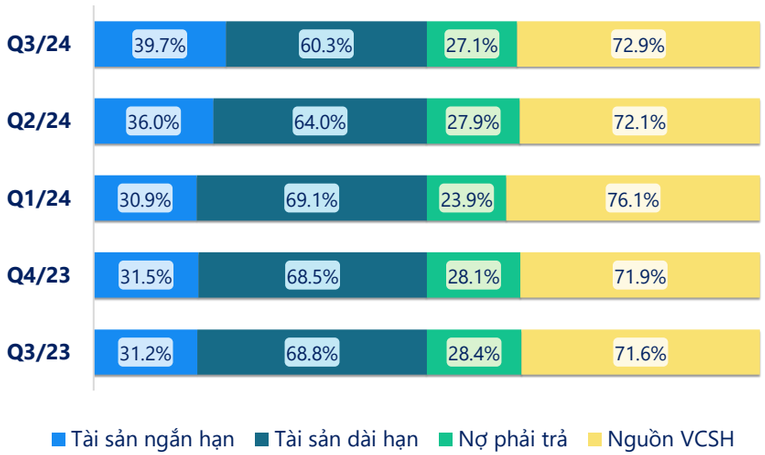

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

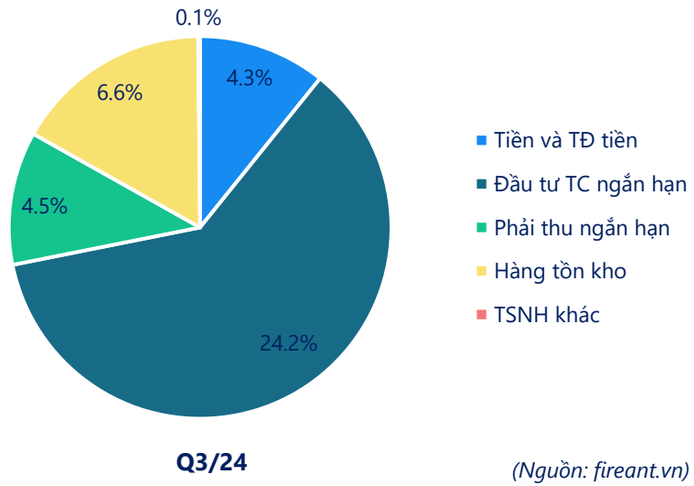

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

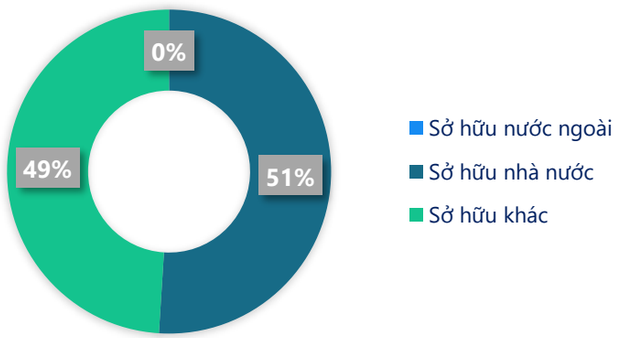

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

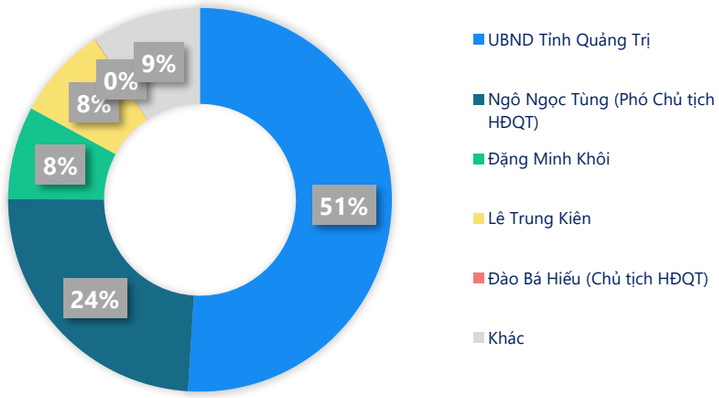

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

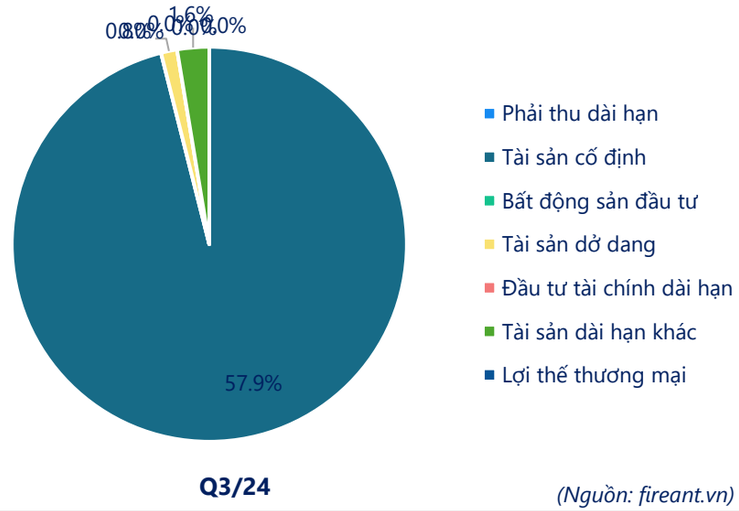

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)

Tiền và tương đương tiền

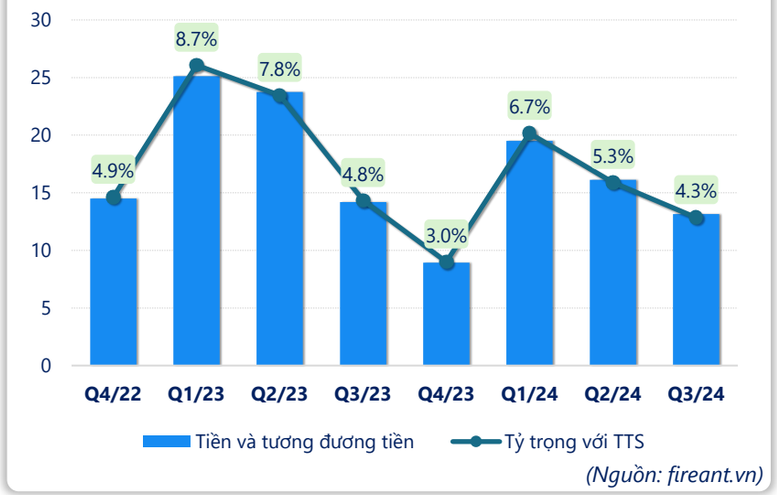

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

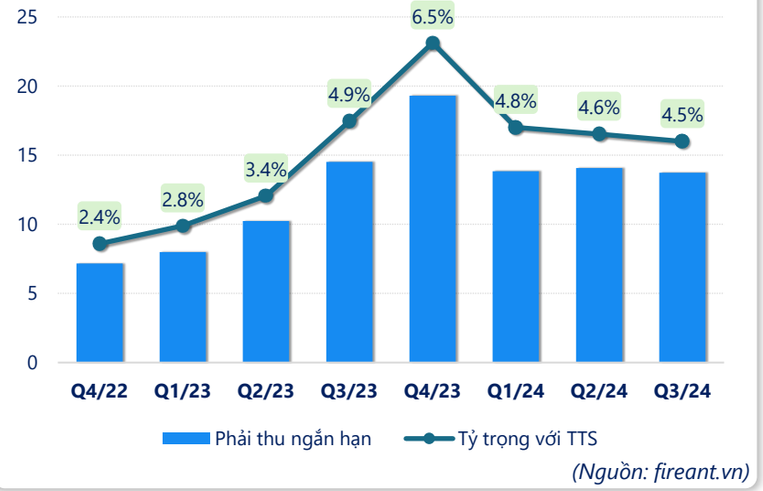

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

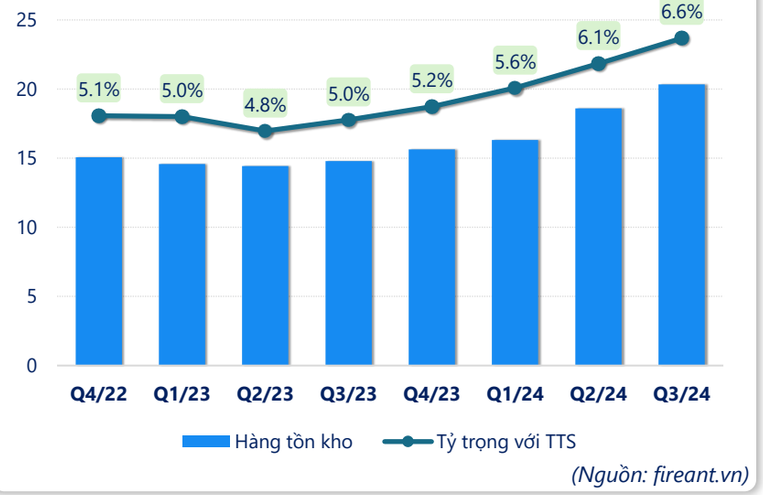

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

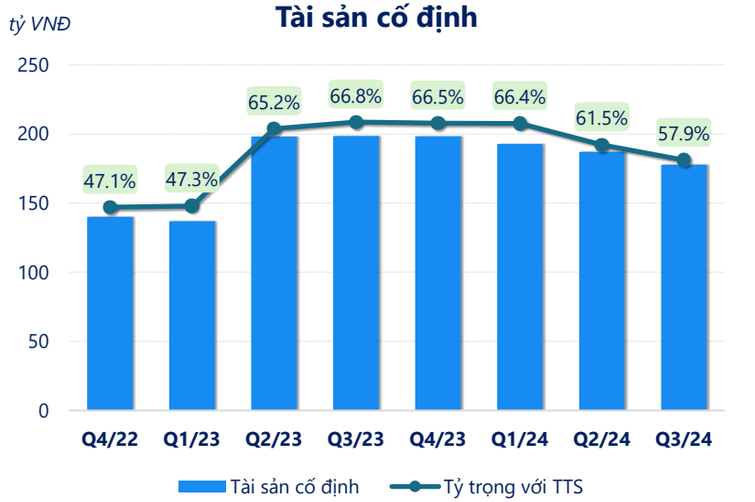

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

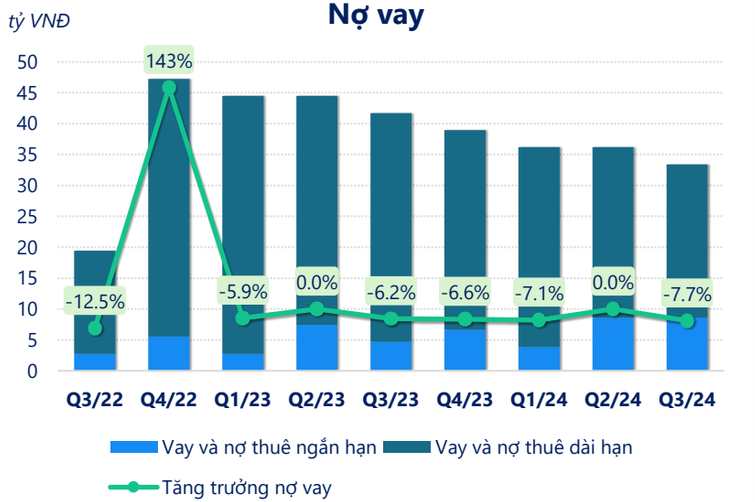

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

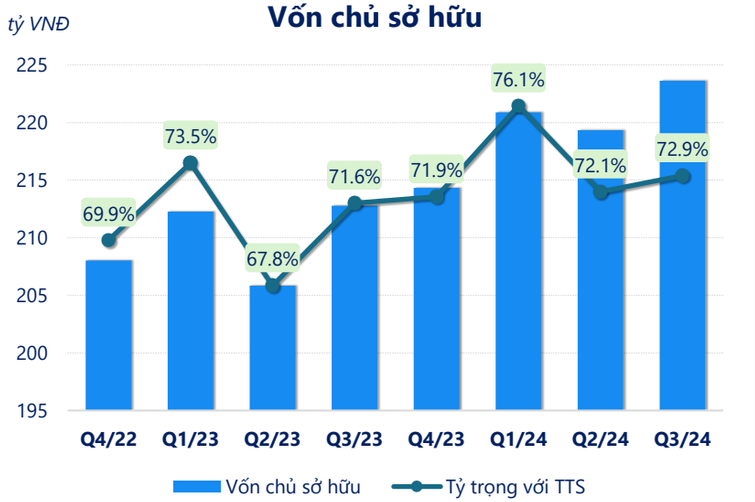

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)

Kết quả kinh doanh

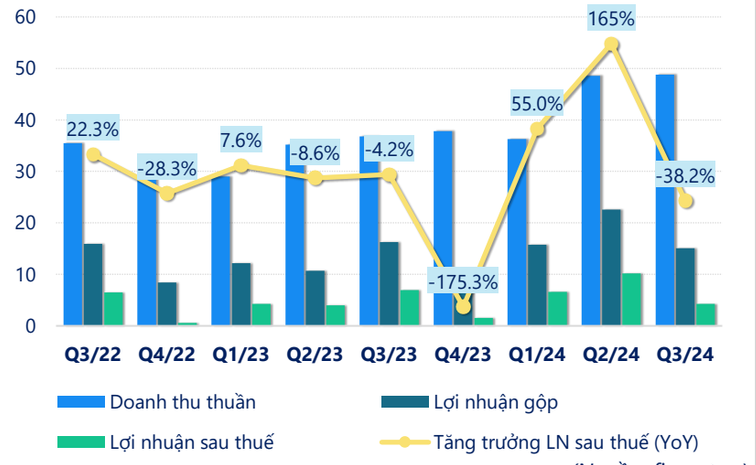

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

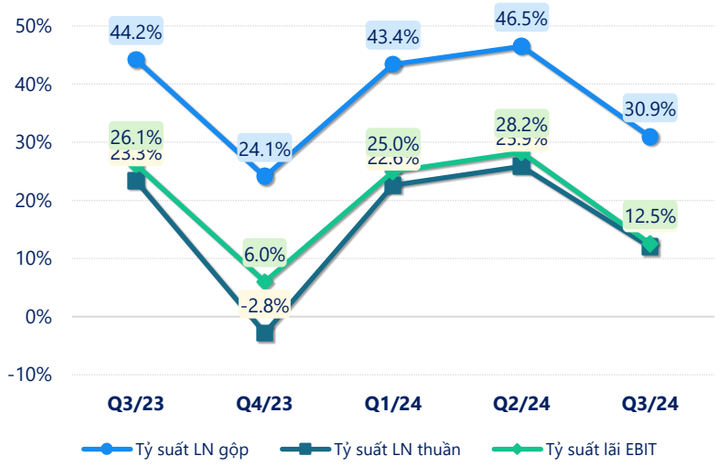

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

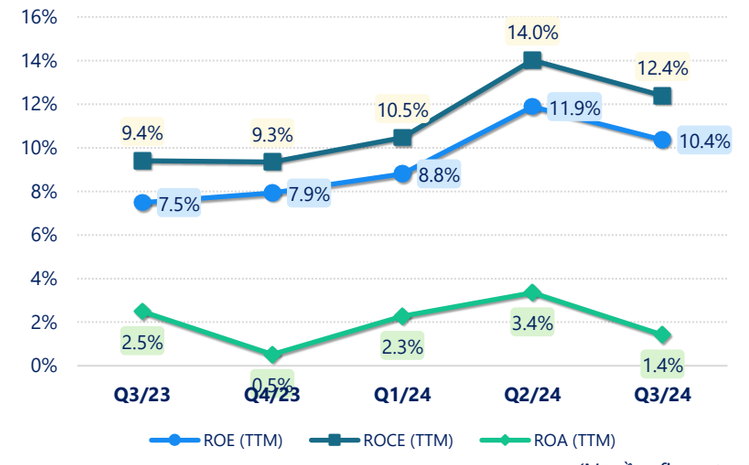

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

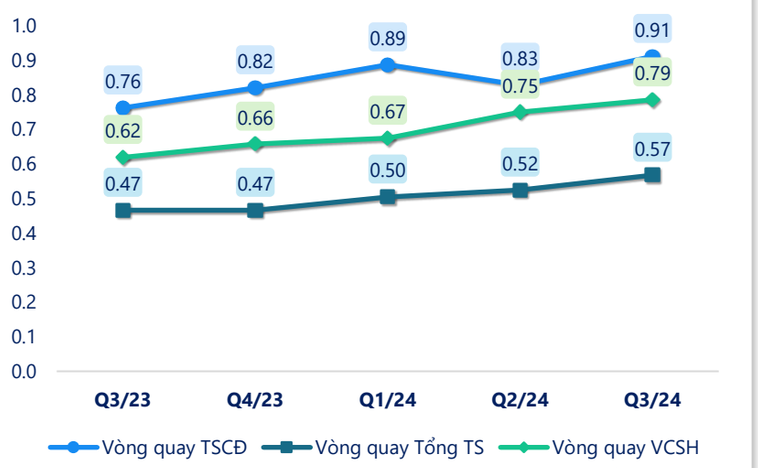

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

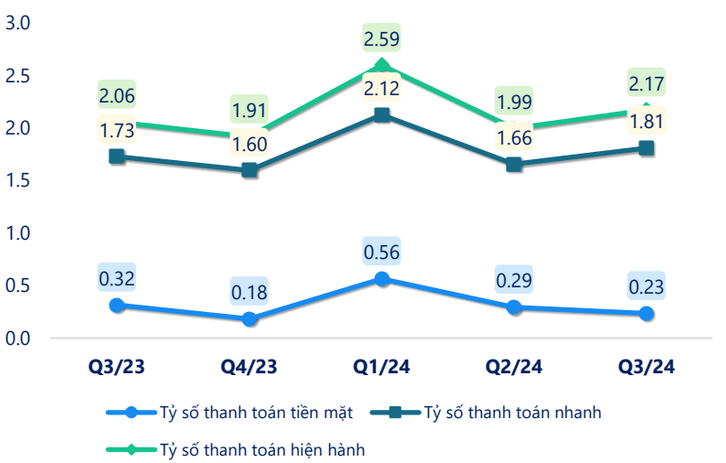

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

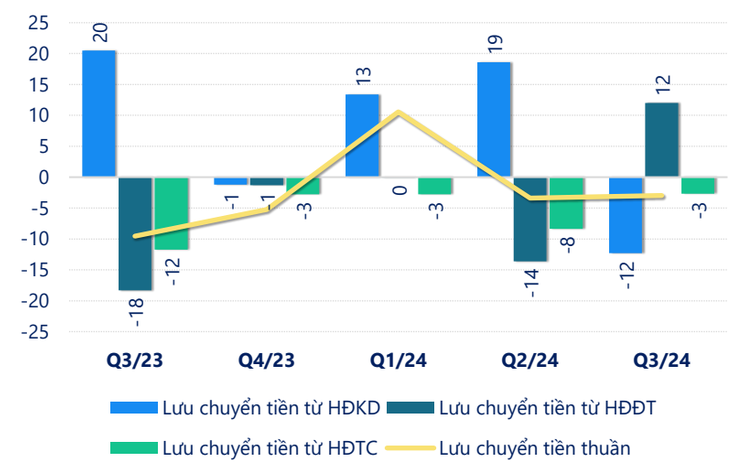

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**307**	**298**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	122	93.8	29.9%
Tiền và tương đương tiền	13.1	8.94	46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.4	46.9	58.7%
Phải thu ngắn hạn	13.7	19.3	-28.7%
Hàng tồn kho	20.3	15.6	30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	3.06	-93.6%
Tài sản dài hạn	**185**	**204**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	178	198	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.44	0.35	599%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.84**	**5.65**	**-14.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.2	83.8	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**56.1**	**49.0**	**14.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.56	6.64	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.19	12.4	-34.2%
Nợ dài hạn	27.1	34.8	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.9	32.3	-23.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**224**	**214**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**224**	**214**	**4.3%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	36.8	37.8	36.3	48.5	48.8
Giá vốn hàng bán	20.5	28.7	20.5	26.0	33.7
Lợi nhuận gộp	16.3	9.10	15.8	22.6	15.1
Doanh thu HĐTC	0.01	1.33	-0.02	0.80	0.01
Chi phí TC	0.93	0.98	0.83	0.92	0.76
Chi phí lãi vay	0.93	0.98	0.83	0.92	0.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.38	5.22	3.79	6.61	4.77
Chi phí QLDN	2.38	5.30	2.90	3.30	3.70
LN thuần từ HĐKD	8.59	-1.07	8.20	12.6	5.85
Lợi nhuận khác	0.10	2.35	0.02	0.24	-0.49
LN trước thuế	8.69	1.29	8.22	12.8	5.36
Lợi nhuận sau thuế	6.95	1.56	6.58	10.2	4.28
LNST của CĐ cty mẹ	6.95	1.56	6.58	10.2	4.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	-1.20	13.4	18.6	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-1.29	-0.06	-13.6	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	-2.76	-2.78	-8.34	-2.68
Tiền đầu kỳ	23.7	14.2	8.94	19.5	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.55**	**-5.25**	**10.6**	**-3.38**	**-2.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.2	8.94	19.5	16.1	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic